KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	116/GP-UBCK	ngày 9 tháng 12 năm 2013
	112/GPĐC-UBCK	ngày 18 tháng 11 năm 2022
	21/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2024
	75/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 10 năm 2024
	01/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 1 năm 2025
	Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 01/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0106393583	ngày 24 tháng 1 năm 2025
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
	Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập
	Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
	Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
	Bà Lê Thu Trang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 17/4/2024)*
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00202-25-4

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2025

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**21.873.571.497.790**	**14.673.785.853.603**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**21.853.905.561.273**	**14.653.942.454.462**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	1.773.543.835.124	571.249.283.464
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*1.749.543.835.124*	*441.249.283.464*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*24.000.000.000*	*130.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	112	8(a)	1.973.818.318.843	1.122.927.028.267
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	8(b)	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	10.293.729.065.183	9.218.483.030.175
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	115	8(d)	2.706.379.850.371	1.261.568.020.233
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(98.400.705.976)	(82.554.833.496)
7.	Các khoản phải thu	117	9	231.234.916.889	231.545.521.630
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	231.234.916.889	231.545.521.630
7.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*	*9*	*29.172.766.557*	*18.938.175.105*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*	*9*	*202.062.150.332*	*212.607.346.525*
8.	Trả trước cho người bán	118	10	8.229.736.516	7.244.255.581
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	11	7.852.593.150	8.185.032.933
12.	Các khoản phải thu khác	122	12	4.537.982.300	6.141.214.423
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(41.532.524.205)	(13.469.630.924)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**19.665.936.517**	**19.843.399.141**
1.	Tạm ứng	131		1.660.202.400	2.470.035.093
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		566.344.886	416.842.037
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	2.331.860.009	1.848.992.789
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	15(a)	15.090.000.000	15.090.000.000
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	26	17.529.222	17.529.222

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**258.309.153.265**	**651.339.586.365**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**-**	**327.320.000.000**
2.	Các khoản đầu tư	212		-	327.320.000.000
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	8(b)	-	*327.320.000.000*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**155.678.821.099**	**206.786.906.897**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	126.719.606.413	162.412.667.661
	- Nguyên giá	*222*		*313.472.981.714*	*308.812.794.289*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(186.753.375.301)*	*(146.400.126.628)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	17	28.959.214.686	44.374.239.236
	- Nguyên giá	*228*		*103.045.231.066*	*105.202.602.066*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(74.086.016.380)*	*(60.828.362.830)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**102.630.332.166**	**117.232.679.468**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15(b)	2.514.566.867	1.370.526.750
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	18	59.466.924.868	76.659.574.139
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	19	10.477.959.835	9.051.997.999
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	21	10.170.880.596	10.150.580.580
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**22.131.880.651.055**	**15.325.125.439.968**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**15.223.341.794.443**	**10.286.928.941.374**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**14.161.986.237.762**	**9.880.737.830.263**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	22	13.069.703.217.309	9.598.508.546.852
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*		*13.069.703.217.309*	*9.598.508.546.852*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	21.551.998.147	14.556.093.607
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	11.493.708.210	16.250.539.155
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	25	683.151.902.000	2.171.002.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	26	120.310.511.245	76.712.883.674
11.	Phải trả người lao động	323		4.083.140.070	7.284.861.104
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.712.107.420	2.815.463.220
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	27	165.344.593.730	98.478.625.384
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.050.871.308	879.612.906
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	28	14.530.406.797	4.828.606.935
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		66.053.781.526	58.251.595.426
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.061.355.556.681**	**406.191.111.111**
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	29	1.061.355.556.681	406.191.111.111
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**6.908.538.856.612**	**5.038.196.498.594**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**6.908.538.856.612**	**5.038.196.498.594**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	6.062.944.519.673	4.375.946.418.400
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*5.728.129.810.000*	*4.376.699.930.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*5.728.129.810.000*	*4.376.699.930.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*335.558.320.000*	-
1.5.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(743.610.327)*	*(753.511.600)*
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	24.516.764.528
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		819.451.590.106	636.107.333.361
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*789.317.719.875*	*618.419.678.969*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*30.133.870.231*	*17.687.654.392*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**22.131.880.651.055**	**15.325.125.439.968**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	31(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	31(b)	523.771.059.597	536.256.334.418
5.	Ngoại tệ các loại	005	31(c)		
	USD			88	88
	JPY			780	780
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	30(b)	572.782.940	437.639.552
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	30(b)	30.041	30.441
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	31(d)	3.038.359.070.000	541.483.010.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	009		150.000	90.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		178.000.000	6.510.000.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	31(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		30.392.600	22.818.800
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	31(f)	53.070.947.018.000	42.392.801.734.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*30.428.360.868.000*	*23.569.969.732.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*737.526.900.000*	*356.113.530.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*17.289.632.620.000*	*13.126.990.692.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*4.040.258.200.000*	*4.497.203.630.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*575.168.430.000*	*842.524.150.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	31(g)	3.812.875.610.000	420.574.790.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại* VSDC *và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.443.755.430.000*	*305.770.770.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại* VSDC *và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*2.369.120.180.000*	*114.804.020.000*
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	31(h)	506.608.860.000	1.057.676.880.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	31(i)	858.240.000	858.240.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		3.358.932.288.854	4.232.508.528.453
7.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*027*	31(j)	*2.910.908.869.249*	*3.897.146.498.014*
7.1.a	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*027.1*	31(j)	*270.501.223.230*	*133.652.638.234*
7.2	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*	31(j)	*171.589.439.729*	*192.365.811.559*
7.4.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	030	*31*(k)	*5.932.756.646*	*9.343.580.646*
8.	Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	31(l)	3.352.999.532.208	4.223.164.947.807
8.1.	*Phải trả của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.1*		*3.307.745.085.493*	*4.169.044.841.594*
8.2.	*Phải trả của Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.2*		*45.254.446.715*	*54.120.106.213*
9.	Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	032	31(m)	5.807.238.364	9.218.062.364
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	31(n)	125.518.282	125.518.282

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	01		983.233.565.283	140.863.659.943
a.	*Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*32*	*970.676.311.987*	*130.371.121.731*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*34*	*9.815.531.028*	*10.115.139.519*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*35(a)*	*2.708.649.200*	*374.770.890*
d.	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*	*01.4*	*34*	*33.073.068*	*2.627.803*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	35(b)	181.719.364.918	180.795.295.137
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	35(c)	1.056.131.145.711	664.739.708.137
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	35(d)	174.889.281.414	149.791.280.718
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	36	628.154.571.742	614.616.030.508
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		200.000.000	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		28.817.061.958	21.420.350.180
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	37	25.597.143.800	17.213.525.000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	38	41.625.341.201	26.518.904.285
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**3.120.367.476.027**	**1.815.958.753.908**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	21		797.146.221.181	31.082.486.054
a.	*Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*33*	*794.146.495.404*	*30.579.771.037*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*34*	*(35.991.852)*	*(711.158.025)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*2.789.095.217*	*1.204.838.699*
d.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*	*21.4*		*246.622.412*	*9.034.343*
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	39	43.620.280.002	7.494.275.464
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	40	15.632.447.259	25.632.759.929
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	41	517.456.606.990	479.006.017.680
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28		1.499.988	18.571.699

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		23.368.751.698	20.241.000.641
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		12.359.879.599	8.087.986.418
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	42	211.599.987	(61.655.812)
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**1.409.797.286.704**	**571.501.442.073**
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		102.414	168.000.000
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		6.138.723.594	4.674.888.649
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**6.138.826.008**	**4.842.888.649**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		10.553	2.827.138.486
4.2	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	43	541.247.874.447	369.768.492.617
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**541.247.885.000**	**372.595.631.103**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		**9.975.188.204**	**3.217.556.576**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**44**	**239.698.440.510**	**162.451.132.158**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**925.787.501.617**	**711.035.880.647**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	45	4.860.628.403	5.591.876.492
8.2.	Chi phí khác	72		4.079.085	480.967.426
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**4.856.549.318**	**5.110.909.066**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)**	**90**		**930.644.050.935**	**716.146.789.713**

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)**	**90**		**930.644.050.935**	**716.146.789.713**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		921.006.077.399	705.326.898.709
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.637.973.536	10.819.891.004
X.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**100**		**187.090.868.370**	**132.130.399.382**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	46	188.516.830.206	141.032.750.459
10.2.	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	46	(1.425.961.836)	(8.902.351.077)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**743.553.182.565**	**584.016.390.331**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**	**47**	**698.939.991.611**	**548.975.406.911**
					(Điều chỉnh lại)
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	47	1.346	1.060

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:	
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**		***930.644.050.935***	***716.146.789.713***
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		***467.806.712.026***	***203.064.654.471***
	- Khấu hao tài sản cố định	03		*60.909.312.223*	*57.668.969.763*
	- Các khoản dự phòng	04		*43.908.765.761*	*7.205.619.667*
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		*(91.861)*	-
	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06		*541.247.874.447*	*369.768.492.617*
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		*(6.525.541.776)*	*(32.905.946)*
	- Dự thu tiền lãi	08		*(171.733.606.768)*	*(231.545.521.630)*
3.	**Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**	**10**		***210.630.560***	***(702.123.682)***
	- Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	11		*210.630.560*	*(702.123.682)*
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(9.848.604.096)**	**(10.117.767.322)**
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	19		(9.848.604.096)	(10.117.767.322)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(5.466.242.609.056)**	**(4.660.074.733.777)**
	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	31		(841.039.767.696)	1.499.400.141.383
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(2.344.568.960.902)	(431.330.593.151)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(1.075.246.035.008)	(5.458.983.197.439)
	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(1.444.811.830.138)	128.412.895.626
	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		680.980.900.000	-
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		178.182.935.103	160.510.533.957
	- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		332.439.783	4.344.909.723
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(2.149.821.068)	32.294.865.621
	- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		2.263.653.828	(1.053.253.490)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		33.650.356.687	6.922.725.003
	- Tăng chi phí trả trước	42		16.709.782.051	18.417.235.222
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(151.903.676.615)	(152.703.874.612)
	- Lãi vay đã trả	44		(494.937.451.882)	(337.806.960.611)
	- Giảm phải trả cho người bán	45		(4.756.830.945)	(15.071.979.540)
	- (Giảm)/tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		(103.355.800)	884.303.430
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		6.984.473.980	(5.664.316.889)
	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48		(3.201.721.034)	566.938.886
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(22.627.699.400)	(109.215.106.896)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(4.077.429.819.631)***	***(3.751.683.180.597)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(9.801.226.425)	(73.089.860.121)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		386.818.182	66.462.148
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(9.414.408.243)***	***(73.023.397.973)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1.686.988.200.000	-
3.	Tiền vay gốc	73		38.636.046.556.035	52.639.893.836.214
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*38.636.046.556.035*	*52.639.893.836.214*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(34.509.687.440.008)	(48.438.873.853.521)
4.3.	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*		*(34.509.687.440.008)*	*(48.438.873.853.521)*
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(524.208.536.493)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***5.289.138.779.534***	***4.201.019.982.693***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**1.202.294.551.660**	**376.313.404.123**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**571.249.283.464**	**194.935.879.341**
	Tiền	101.1		441.249.283.464	24.935.879.341
	Các khoản tương đương tiền	101.2		130.000.000.000	170.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**6**	**1.773.543.835.124**	**571.249.283.464**
	Tiền	103.1		1.749.543.835.124	441.249.283.464
	Các khoản tương đương tiền	103.2		24.000.000.000	130.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	243.148.294.750.444	204.883.829.405.670
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(247.997.854.109.762)	(209.033.232.369.430)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.995.867.134.532	5.308.417.160.322
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(16.473.190.813)	(14.475.365.969)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.576.995.057.278	8.407.492.323.656
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.580.405.881.278)	(8.398.991.492.916)
	Tăng tiền thuần trong năm	***20***	***(873.576.239.599)***	**1.153.039.661.333**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**4.232.508.528.453**	**3.079.468.867.120**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	4.232.508.528.453	3.079.468.867.120
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	3.897.146.498.014	2.383.039.436.763
	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	32.1	133.652.638.234	275.108.866.747
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	192.365.811.559	420.477.813.704
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	9.343.580.646	842.749.906
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**3.358.932.288.854**	**4.232.508.528.453**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	3.358.932.288.854	4.232.508.528.453
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	2.910.908.869.249	3.897.146.498.014
	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	42.1	270.501.223.230	133.652.638.234
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	171.589.439.729	192.365.811.559
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	5.932.756.646	9.343.580.646

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2023	1/1/2024	Năm 2023		Năm 2024		31/12/2023	31/12/2024
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.805.177.668.400	4.375.946.418.400	570.768.750.000	-	1.686.998.101.273	-	4.375.946.418.400	6.062.944.519.673
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông*	*3.805.931.180.000*	*4.376.699.930.000*	*570.768.750.000*	-	*1.351.429.880.000*	-	*4.376.699.930.000*	*5.728.129.810.000*
1.2.	*Cổ phiếu quỹ*	*(753.511.600)*	*(753.511.600)*	-	-	*9.901.273*	-	*(753.511.600)*	*(743.610.327)*
1.3.	*Thặng dư vốn cổ phần*	-	-	-	-	*335.558.320.000*	-	-	*335.558.320.000*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	69.328.039.314	-	-	69.328.039.314	-	-	-	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	69.318.055.214	24.516.764.528	-	44.801.290.686	-	-	24.516.764.528	24.516.764.528
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	539.582.702.224	636.107.333.361	588.351.523.498	491.826.892.361	743.553.182.565	560.208.925.820	636.107.333.361	819.451.590.106
8.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*541.617.289.913*	*618.419.678.969*	*564.294.148.250*	*487.491.759.194*	*731.106.966.726*	*560.208.925.820*	*618.419.678.969*	*789.317.719.875*
8.2.	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*(2.034.587.689)*	*17.687.654.392*	*24.057.375.248*	*4.335.133.167*	*12.446.215.839*	-	*17.687.654.392*	*30.133.870.231*
	TỔNG CỘNG	**4.485.032.447.457**	**5.038.196.498.594**	**1.159.120.273.498**	**605.956.222.361**	**2.430.551.283.838**	**560.208.925.820**	**5.038.196.498.594**	**6.908.538.856.612**

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 01/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 1 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 3 tháng 10 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty (Mã cổ phiếu: MBS) được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 5.728.129.810.000 VND (31/12/2023: 4.376.699.930.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 636 nhân viên (31/12/2023: 615 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng (31/12/2023: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ): Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *"Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính"*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ). Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ).

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

(i) Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý là giá thị trường trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và một phần nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 30).

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ VSDC (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và thu nhập tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ chứng quyền mua có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền mua có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.773.543.835.124	571.249.283.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	(ii)	1.746.355.135.567	989.973.830.991
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	-	327.320.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(ii)	2.588.404.505.218	1.143.592.675.080
Các khoản cho vay	(iii)	10.293.729.065.183	9.218.483.030.175
Các khoản phải thu	(iii)	231.234.916.889	231.545.521.630
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	7.852.593.150	8.185.032.933
Các khoản phải thu khác	(iii)	4.537.982.300	6.141.214.423
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.514.566.867	1.370.526.750
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.170.880.596	10.150.580.580
		21.687.945.973.972	**14.865.725.228.202**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSDC về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	13.069.703.217.309	13.434.655.350.989	13.434.655.350.989	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.551.998.147	21.551.998.147	21.551.998.147	-
Phải trả người bán ngắn hạn	11.493.708.210	11.493.708.210	11.493.708.210	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	165.344.593.730	165.344.593.730	165.344.593.730	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.061.355.556.681	1.286.539.909.563	74.516.400.000	1.212.023.509.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.530.406.797	14.530.406.797	14.530.406.797	-
	14.343.979.480.874	**14.934.115.967.436**	**13.722.092.457.873**	**1.212.023.509.563**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	9.598.508.546.852	9.756.281.602.261	9.756.281.602.261	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.556.093.607	14.556.093.607	14.556.093.607	-
Phải trả người bán ngắn hạn	16.250.539.155	16.250.539.155	16.250.539.155	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	98.478.625.384	98.478.625.384	98.478.625.384	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	406.191.111.111	524.856.813.151	29.628.800.000	495.228.013.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.828.606.935	4.828.606.935	4.828.606.935	-
	10.138.813.523.044	**10.415.252.280.493**	**9.920.024.267.342**	**495.228.013.151**

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	**31/12/2023 VND**
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.773.543.835.124	571.249.283.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	1.746.355.135.567	989.973.830.991
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
Các khoản cho vay	10.293.729.065.183	9.218.483.030.175
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.588.404.505.218	1.143.592.675.080
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	327.320.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	21.416.545.034.170	**14.593.242.351.886**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	13.069.703.217.309	9.598.508.546.852
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.061.355.556.681	406.191.111.111
	14.131.058.773.990	**10.004.699.657.963**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 582.888.025 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2023: 5.899.212.512 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết là 167.680.023.276 VND (31/12/2023: 48.629.197.276 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 4.024.320.559 VND (31/12/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 1%, tương ứng 389.033.578 VND).

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.713.102.779.411	1.339.842.211.615	25.797.143.800	52.624.795.612	3.131.366.930.438
Các chi phí trực tiếp	(540.825.358.688)	(856.398.948.442)	(12.361.379.587)	(215.679.072)	(1.409.801.365.789)
Chi phí tài chính	(296.104.952.483)	(231.587.922.904)	(4.458.963.076)	(9.096.046.537)	(541.247.885.000)
Chi phí bán hàng	(5.457.208.630)	(4.268.161.005)	(82.178.605)	(167.639.964)	(9.975.188.204)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(131.133.806.347)	(102.561.627.490)	(1.974.707.939)	(4.028.298.734)	(239.698.440.510)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**739.581.453.263**	**145.025.551.774**	**6.919.914.593**	**39.117.131.305**	**930.644.050.935**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	10.293.729.065.183	9.796.247.937.199	1.617.004.951	22.142.549.167	20.113.736.556.500
Tài sản phân bổ	1.104.082.764.632	863.518.938.238	16.626.078.825	33.916.312.860	2.018.144.094.555
	11.397.811.829.815	**10.659.766.875.437**	**18.243.083.776**	**56.058.862.027**	**22.131.880.651.055**
Nợ phải trả bộ phận	21.551.998.147	683.151.902.000	-	-	704.703.900.147
Nợ phải trả phân bổ	7.942.831.192.415	6.212.201.999.339	119.608.911.335	243.995.791.207	14.518.637.894.296
	7.964.383.190.562	**6.895.353.901.339**	**119.608.911.335**	**243.995.791.207**	**15.223.341.794.443**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.300.776.088.825	471.450.235.798	17.213.525.000	36.953.669.426	1.826.393.519.049
Các chi phí trực tiếp	(499.247.018.321)	(64.209.521.447)	(8.106.558.117)	(419.311.614)	(571.982.409.499)
Chi phí tài chính	(265.366.407.997)	(96.178.778.729)	(3.511.666.103)	(7.538.778.274)	(372.595.631.103)
Chi phí bán hàng	(2.291.576.604)	(830.553.652)	(30.325.059)	(65.101.261)	(3.217.556.576)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(115.699.352.910)	(41.933.802.197)	(1.531.081.115)	(3.286.895.936)	(162.451.132.158)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**418.171.732.993**	**268.297.579.773**	**4.033.894.606**	**25.643.582.341**	**716.146.789.713**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	5.056.543.467.606	9.226.668.063.108	327.320.000.000	22.601.741.173	14.633.133.271.887
Tài sản phân bổ	178.625.179.847	492.843.878.663	6.521.937.557	14.001.172.014	691.992.168.081
	5.235.168.647.453	**9.719.511.941.771**	**333.841.937.557**	**36.602.913.187**	**15.325.125.439.968**
Nợ phải trả bộ phận	18.421.541.155	14.556.093.607	-	-	32.977.634.762
Nợ phải trả phân bổ	2.646.870.847.352	7.302.968.684.734	96.642.177.781	207.469.596.745	10.253.951.306.612
	2.665.292.388.507	**7.317.524.778.341**	**96.642.177.781**	**207.469.596.745**	**10.286.928.941.374**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.749.543.835.124	441.249.283.464
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	130.000.000.000
	1.773.543.835.124	**571.249.283.464**

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2024		Năm 2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	497.285.911	46.723.622.437.449	154.984.100	10.588.836.080.000
Cổ phiếu	*83.915.186*	*2.100.748.830.320*	*57.713.300*	*1.507.128.190.000*
Trái phiếu	*400.065.625*	*44.507.454.369.129*	*86.085.000*	*9.066.453.384.000*
Chứng khoán khác	*13.305.100*	*115.419.238.000*	*11.185.800*	*15.254.506.000*
Của Nhà đầu tư	22.657.173.919	513.874.330.366.107	23.077.706.086	467.119.343.936.034
Cổ phiếu	*21.511.871.987*	*500.224.345.514.208*	*22.467.735.080*	*426.862.872.799.822*
Trái phiếu	*45.873.955*	*12.649.189.577.509*	*34.060.768*	*39.689.112.596.722*
Chứng khoán khác	*1.099.427.977*	*1.000.795.274.390*	*575.910.238*	*567.358.539.490*
		560.597.952.803.556		**477.708.180.016.034**

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	167.680.023.276	167.680.023.276	46.392.093.894	48.629.197.276	48.629.197.276
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	999.786.000.000	999.786.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	746.569.135.567	746.569.135.567	479.827.830.991	479.827.830.991	479.827.830.991
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	59.783.160.000	59.783.160.000	76.536.759.982	84.324.000.000	84.324.000.000
	1.953.942.452.563	**1.973.818.318.843**	**1.973.818.318.843**	**1.112.902.684.867**	**1.122.927.028.267**	**1.122.927.028.267**

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	4.344.521.451.918	1.656.623.532.176
• Chứng chỉ tiền gửi	649.991.041.160	666.000.000.000
	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	-	327.320.000.000
	4.994.512.493.078	**2.649.943.532.176**

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	10.119.783.948.884	(*)	8.519.473.810.403	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	173.945.116.299	(*)	699.009.219.772	(*)
	10.293.729.065.183		**9.218.483.030.175**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	117.975.345.153	(**)	82.554.833.496	35.420.511.657
Trái phiếu chưa niêm yết	1.987.835.612.518	1.987.835.612.518	15.845.872.480	1.971.989.740.038
Chứng chỉ tiền gửi	600.568.892.700	600.568.892.700	-	600.568.892.700
	2.706.379.850.371		**98.400.705.976**	**2.607.979.144.395**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.554.833.496	35.420.511.657
Trái phiếu chưa niêm yết	1.037.177.490.180	1.037.177.490.180	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	106.415.184.900	106.415.184.900	-	106.415.184.900
	1.261.568.020.233		**82.554.833.496**	**1.179.013.186.737**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(**) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	10.288.149.429	(63.865.361)	167.680.023.276
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	-	-	999.786.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	-	-	746.569.135.567
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	9.651.582.212	-	59.783.160.000
	1.953.942.452.563	**19.939.731.641**	**(63.865.361)**	**1.973.818.318.843**
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.987.835.612.518	-	-	1.987.835.612.518
Chứng chỉ tiền gửi	600.568.892.700	-	-	600.568.892.700
	2.588.404.505.218	**-**	**-**	**2.588.404.505.218**
Tổng cộng	**4.542.346.957.781**	**19.939.731.641**	**(63.865.361)**	**4.562.222.824.061**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	2.336.960.595	(99.857.213)	48.629.197.276
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	-	-	510.146.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	-	-	479.827.830.991
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	7.787.240.018	-	84.324.000.000
	1.112.902.684.867	**10.124.200.613**	**(99.857.213)**	**1.122.927.028.267**
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.037.177.490.180	-	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	-	-	106.415.184.900
	1.143.592.675.080	**-**	**-**	**1.143.592.675.080**
Tổng cộng	**2.256.495.359.947**	**10.124.200.613**	**(99.857.213)**	**2.266.519.703.347**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2024			31/12/2023		
	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.517	117.975.345.153	(82.554.833.496)	6.355.517	117.975.345.153	(82.554.833.496)
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	*1.710.000*	*46.768.500.000*	*(28.899.000.000)*	*1.710.000*	*46.768.500.000*	*(28.899.000.000)*
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(16.750.000.000)*	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(16.750.000.000)*
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	*894.705*	*26.214.856.500*	*(26.214.856.500)*	*894.705*	*26.214.856.500*	*(26.214.856.500)*
CTCP công nghiệp cao su COECCO	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.182.000.000)*	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.182.000.000)*
Công ty cổ phần Viet Lotus	*457.300*	*4.573.000.000*	*(3.508.976.996)*	*457.300*	*4.573.000.000*	*(3.508.976.996)*
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*
Trái phiếu chưa niêm yết	6.530.709	1.987.835.612.518	(15.845.872.480)	6.267.875	1.037.177.490.180	-
		2.105.810.957.671	**(98.400.705.976)**		**1.155.152.835.333**	**(82.554.833.496)**

9. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	29.172.766.557	18.938.175.105
Phải thu cổ tức	*227.055.000*	*164.044.000*
Phải thu lãi cho vay margin	*28.945.711.557*	*18.774.131.105*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	202.062.150.332	212.607.346.525
Dự thu lãi trái phiếu	*142.787.895.211*	*78.772.936.410*
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*59.274.255.121*	*133.834.410.115*
	231.234.916.889	**231.545.521.630**

10. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	3.587.892.000	3.587.892.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	1.983.680.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Nam Giang	803.634.308	507.123.408
Các công ty khác	1.854.530.208	1.165.560.173
	8.229.736.516	**7.244.255.581**

11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.614.000.000	7.961.500.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	113.204.033	112.034.535
Phải thu dịch vụ khác	125.389.117	111.498.398
	7.852.593.150	**8.185.032.933**

12. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	131.872.030	121.384.763
Treo phí giao dịch	2.810.082.529	5.133.758.873
Phải thu khác	1.596.027.741	886.070.787
	4.537.982.300	**6.141.214.423**

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	6.235.588.199	5.928.988.212
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi	35.296.936.006	7.522.528.484
Dự phòng phải thu khác	-	18.114.228
	41.532.524.205	**13.469.630.924**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	13.469.630.924	6.235.758.253
Trích lập dự phòng trong năm	28.081.007.509	7.460.872.671
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	(18.114.228)	(227.000.000)
Số dư cuối năm	**41.532.524.205**	**13.469.630.924**

14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	20.182.800	20.182.800
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	818.861.055	12.528.628
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.553.775	6.960.439
Chi phí trả trước khác	1.490.262.379	1.809.320.922
	2.331.860.009	**1.848.992.789**

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

(a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000

(b) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	2.358.116.867	1.276.076.750
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	156.450.000	94.450.000
	2.514.566.867	**1.370.526.750**

16. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	294.693.828.099	5.087.478.635	9.031.487.555	308.812.794.289
Mua trong năm	44.841.425	5.435.320.000	326.826.000	5.806.987.425
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối năm	**294.738.669.524**	**9.375.998.635**	**9.358.313.555**	**313.472.981.714**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	135.247.163.705	3.442.509.272	7.710.453.651	146.400.126.628
Khấu hao trong năm	39.301.874.793	1.271.383.171	926.790.709	41.500.048.673
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối năm	**174.549.038.498**	**3.567.092.443**	**8.637.244.360**	**186.753.375.301**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**159.446.664.394**	**1.644.969.363**	**1.321.033.904**	**162.412.667.661**
Số dư cuối năm	**120.189.631.026**	**5.808.906.192**	**721.069.195**	**126.719.606.413**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 72.289.168.312 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 64.010.289.252 VND).

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	230.543.287.308	5.673.570.635	8.799.818.883	245.016.676.826
Mua trong năm	64.580.388.121	-	323.972.000	64.904.360.121
Thanh lý	(429.847.330)	(586.092.000)	(92.303.328)	(1.108.242.658)
Số dư cuối năm	**294.693.828.099**	**5.087.478.635**	**9.031.487.555**	**308.812.794.289**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Khấu hao trong năm	35.501.717.977	726.911.444	1.667.292.876	37.895.922.297
Thanh lý	(429.847.330)	(565.924.696)	(78.914.430)	(1.074.686.456)
Số dư cuối năm	**135.247.163.705**	**3.442.509.272**	**7.710.453.651**	**146.400.126.628**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**130.367.994.250**	**2.392.048.111**	**2.677.743.678**	**135.437.786.039**
Số dư cuối năm	**159.446.664.394**	**1.644.969.363**	**1.321.033.904**	**162.412.667.661**

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Năm 2024 VND	**Năm 2023 VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	105.202.602.066	97.212.152.066
Tăng trong năm	3.994.239.000	8.185.500.000
Xóa sổ	(6.151.610.000)	(195.050.000)
Số dư cuối năm	**103.045.231.066**	**105.202.602.066**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	60.828.362.830	41.250.365.364
Khấu hao trong năm	19.409.263.550	19.773.047.466
Xóa sổ	(6.151.610.000)	(195.050.000)
Số dư cuối năm	**74.086.016.380**	**60.828.362.830**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	44.374.239.236	55.961.786.702
Số dư cuối năm	28.959.214.686	44.374.239.236

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 37.829.839.737 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 23.119.804.361 VND).

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	**31/12/2023 VND**
Chi phí thuê nhà dài hạn	45.536.196.372	46.838.905.596
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	8.004.013.237	16.209.968.721
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.149.989.022	4.919.386.188
Chi phí đồng phục dài hạn	25.435.523	1.602.341.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.751.290.714	7.088.972.317
	59.466.924.868	**76.659.574.139**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.409.141.914	11.066.329.278
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.773.072	19.971.443
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	43.991.177	1.281.308
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.465.906.163**	**11.087.582.029**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.987.946.328)	(2.024.840.123)
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(10.743.907)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(3.987.946.328)**	**(2.035.584.030)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**10.477.959.835**	**9.051.997.999**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

Năm 2024

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	55.331.646.387	16.714.063.180	72.045.709.567
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(53.719.534)	53.719.534	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	99.857.213	(35.991.852)	63.865.361
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(10.124.200.613)	(9.815.531.028)	(19.939.731.641)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	6.406.540	213.549.344	219.955.884
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**45.259.989.993**	**7.129.809.178**	**52.389.799.171**

Năm 2023

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	55.331.646.387	55.331.646.387
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(53.719.534)	-	(53.719.534)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	811.015.238	(711.158.025)	99.857.213
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.061.094)	(10.115.139.519)	(10.124.200.613)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	-	6.406.540	6.406.540
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**748.234.610**	**44.511.755.383**	**45.259.989.993**

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

21. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	10.150.580.580	10.130.180.734
Lãi trong năm	20.300.016	20.399.846
Số dư cuối năm	**10.170.880.596**	**10.150.580.580**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	6.901.145.700.000	24.497.250.000.000	(21.048.845.700.000)	10.349.550.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	2.697.362.846.852	13.483.632.110.465	(13.460.841.740.008)	2.720.153.217.309
	9.598.508.546.852	**37.980.882.110.465**	**(34.509.687.440.008)**	**13.069.703.217.309**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 6,5%/năm (năm 2023: 2,4%/năm đến 6,5%/năm) cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất từ 2,6%/năm đến 6,0%/năm (năm 2023: 2,0%/năm đến 9,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	11.545.045.408	12.614.087.776
Phải trả VSDC	1.980.399.739	1.725.977.831
Phải trả chứng quyền	8.026.553.000	216.028.000
	21.551.998.147	**14.556.093.607**

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	6.131.036.806	6.117.224.218
Phải trả nhà cung cấp khác	5.362.671.404	10.133.314.937
	11.493.708.210	**16.250.539.155**

25. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Khách hàng ứng trước tiền mua giấy tờ có giá	680.980.900.000	-
Các khoản ứng trước khác	2.171.002.000	2.171.002.000
	683.151.902.000	**2.171.002.000**

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	665.817.542	179.119.059
Thuế TNDN	87.275.739.781	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	31.262.078.584	25.681.797.442
Các loại thuế khác	1.106.875.338	189.380.983
	120.310.511.245	**76.712.883.674**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	179.119.059	4.609.215.001	4.122.516.518	-	665.817.542
Thuế TNDN	-	50.662.586.190	188.516.830.206	151.903.676.615	-	87.275.739.781
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	25.681.797.442	396.381.199.258	390.800.918.116	17.529.222	31.262.078.584
Các loại thuế khác	-	189.380.983	7.317.580.675	6.400.086.320	-	1.106.875.338
	17.529.222	**76.712.883.674**	**596.824.825.140**	**553.227.197.569**	**17.529.222**	**120.310.511.245**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	228.202.561	2.813.362.926	2.862.446.428	-	179.119.059
Thuế TNDN	-	62.333.710.343	141.032.750.459	152.703.874.612	-	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	508.217.215	31.074.482.482	327.237.980.270	332.139.977.317	17.529.222	25.681.797.442
Các loại thuế khác	-	411.929.330	6.373.922.918	6.596.471.265	-	189.380.983
	508.217.215	**94.048.324.716**	**477.458.016.573**	**494.302.769.622**	**17.529.222**	**76.712.883.674**

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	9.305.139.783	1.781.070.688
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	30.562.443.076	8.970.692.056
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	36.156.506.192	32.056.714.648
Dự chi lương doanh thu cho cán bộ nhân viên hỗ trợ	72.580.968.056	42.226.582.190
Chi phí phải trả khác	16.739.536.623	13.443.565.802
	165.344.593.730	**98.478.625.384**

28. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức	3.438.378.157	-
Phải trả lãi cho vay margin	2.472.912.217	-
Phải trả thưởng kinh doanh Ban Điều hành	5.893.826.546	-
Các khoản phải trả khác	2.725.289.877	4.828.606.935
	14.530.406.797	**4.828.606.935**

29. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
2023	Lô 1	7,60%	2027	156.300.000.000	156.300.000.000
2023	Lô 2	7,10%	2027	250.000.000.000	250.000.000.000
Chi phí phát hành				(42.138.889)	(108.888.889)
2024	Lô 1	6,80%	2028	355.700.000.000	-
2024	Lô 2	6,90%	2027	300.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(602.304.430)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)				**1.061.355.556.681**	**406.191.111.111**

(*) Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.

30. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	**3.805.931.180.000**	**-**	**(753.511.600)**	**69.328.039.314**	**69.318.055.214**	**1.625.982.305**	**539.582.702.224**	**4.485.032.447.457**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	584.016.390.331	584.016.390.331
Phát hành cổ phiếu thưởng	570.768.750.000	-	-	(69.328.039.314)	(44.801.290.686)	-	(456.639.420.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.852.339.194)	(30.852.339.194)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**4.376.699.930.000**	**-**	**(753.511.600)**	**-**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**636.107.333.361**	**5.038.196.498.594**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	743.553.182.565	743.553.182.565
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	9.901.273	-	-	-	-	9.901.273
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(525.167.942.400)	(525.167.942.400)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.094.099.880.000	-	-	-	-	-	-	1.094.099.880.000
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	257.330.000.000	335.558.320.000	-	-	-	-	-	592.888.320.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(35.040.983.420)	(35.040.983.420)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**5.728.129.810.000**	**335.558.320.000**	**(743.610.327)**	**-**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**819.451.590.106**	**6.908.538.856.612**

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-MBS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 35.040.983.420 VND (2023: 30.852.339.194 VND).

(b) Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**572.812.981**	**437.669.993**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**572.812.981**	**437.669.993**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	572.812.981	437.669.993
Cổ phiếu phổ thông	*572.812.981*	*437.669.993*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(30.041)**	**(30.441)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.041)	(30.441)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.041)*	*(30.441)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**572.782.940**	**437.639.552**
Cổ phiếu phổ thông	*572.782.940*	*437.639.552*

31. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	41.316.603.188	42.037.522.648
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	144.197.266.707	146.141.148.243
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	168.105.846.645	168.499.244.421
Nợ khó đòi đã xử lý khác	170.151.343.057	179.578.419.106
	523.771.059.597	**536.256.334.418**

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	*780*	*780*
Giá trị quy đổi	*129.574*	*123.243*
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	*88*	*88*
Giá trị quy đổi	*2.248.488*	*2.148.960*

(d) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2024 Mệnh giá VND	31/12/2023 Mệnh giá VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.025.228.020.000	528.405.960.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.000.068.000.000	14.000.000
	3.038.359.070.000	**541.483.010.000**

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSDC của nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.428.360.868.000	23.569.969.732.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	737.526.900.000	356.113.530.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.289.632.620.000	13.126.990.692.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.040.258.200.000	4.497.203.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	575.168.430.000	842.524.150.000
	53.070.947.018.000	**42.392.801.734.000**

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.443.755.430.000	305.770.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.369.120.180.000	114.804.020.000
	3.812.875.610.000	**420.574.790.000**

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	506.403.860.000	1.057.546.880.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	205.000.000	130.000.000
	506.608.860.000	**1.057.676.880.000**

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024 Số lượng chứng khoán	31/12/2023 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư trong nước	858.240.000	858.240.000

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.910.908.869.249	3.897.146.498.014
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*2.749.604.003.759*	*3.727.723.023.205*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*42.126.099.377*	*54.344.057.111*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	*119.178.766.113*	*115.079.417.698*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	270.501.223.230	133.652.638.234
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	171.589.439.729	192.365.811.559
	3.352.999.532.208	**4.223.164.947.807**

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	5.807.238.364	9.218.062.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	125.518.282
	5.932.756.646	**9.343.580.646**

(l) Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	*3.307.745.085.493*	*4.169.044.841.594*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*45.254.446.715*	*54.120.106.213*
	3.352.999.532.208	**4.223.164.947.807**

(m) Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-	9.202.476.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	5.795.797.279	4.145.279
	5.807.238.364	**9.218.062.364**

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	125.518.282

32. Lãi từ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	36.642.015	890.171.230.750	832.243.113.512	57.928.117.238
Chứng chỉ tiền gửi	584.184.800	69.178.095.341.109	68.279.875.985.069	898.219.356.040
Trái phiếu niêm yết	58.899.000	6.382.619.221.000	6.380.483.644.327	2.135.576.673
Trái phiếu chưa niêm yết	9.695	384.042.652.455	376.619.254.216	7.423.398.239
Chứng quyền có bảo đảm	3.281.100	2.439.900.910	1.900.369.000	539.531.910
Đáo hạn chứng quyền	4.685.600	-	-	670.544.081
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	2.070.000	30.164.970.000	26.405.182.194	3.759.787.806
	689.772.210	**76.867.533.316.224**	**75.897.527.548.318**	**970.676.311.987**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	15.750.212	389.433.357.600	373.222.200.034	16.211.157.566
Chứng chỉ tiền gửi	572.177.881	75.898.880.495.456	75.810.844.395.859	88.036.099.597
Trái phiếu niêm yết	5.680.000	579.241.060.000	574.685.053.334	4.556.006.666
Trái phiếu chưa niêm yết	5.118.072	1.751.131.921.606	1.731.937.864.062	19.194.057.544
Chứng quyền có bảo đảm	2.540.200	3.512.875.856	3.184.358.000	328.517.856
Đáo hạn chứng quyền	403.200	-	-	263.985.527
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.839.370	25.244.536.993	23.463.240.018	1.781.296.975
	603.508.935	**78.647.444.247.511**	**78.517.337.111.307**	**130.371.121.731**

33. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	4.199.226	147.461.018.461	152.967.957.535	5.506.939.074
Chứng chỉ tiền gửi	522.486.317	52.128.948.808.579	52.912.622.243.666	783.673.435.087
Trái phiếu niêm yết	134.000.000	15.056.824.510.000	15.061.672.182.673	4.847.672.673
Trái phiếu chưa niêm yết	26	2.628.725.480	2.664.210.603	35.485.123
Chứng quyền có bảo đảm	1.103.000	1.323.844.802	1.399.879.000	76.034.198
Đáo hạn chứng quyền	231.400	-	-	6.929.249
	662.019.969	**67.337.186.907.322**	**68.131.326.473.477**	**794.146.495.404**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	11.812.500	329.650.540.000	341.587.534.193	11.936.994.193
Chứng chỉ tiền gửi	18.995.287	3.241.553.093.892	3.249.923.237.503	8.370.143.611
Trái phiếu niêm yết	34.860.000	3.698.374.560.000	3.703.488.526.666	5.113.966.666
Trái phiếu chưa niêm yết	1.700.085	173.983.642.321	178.767.757.545	4.784.115.224
Chứng quyền có bảo đảm khác	2.717.800	3.647.389.762	3.978.615.000	331.225.238
Đáo hạn chứng quyền	52.100	-	-	43.326.105
	70.137.772	**7.447.209.225.975**	**7.477.745.670.907**	**30.579.771.037**

34. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	167.680.023.276	10.224.284.068	2.237.103.382	7.987.180.686	7.951.188.834	35.991.852
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	59.783.160.000	9.651.582.212	7.787.240.018	1.864.342.194	1.864.342.194	-
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	746.569.135.567	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	999.786.000.000	-	-	-	-	-
	1.953.942.452.563	**1.973.818.318.843**	**19.875.866.280**	**10.024.343.400**	**9.851.522.880**	**9.815.531.028**	**35.991.852**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	48.629.197.276	2.237.103.382	(40.542.265)	2.277.645.647	2.327.899.501	(50.253.854)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	84.324.000.000	7.787.240.018	(761.411.879)	8.548.651.897	7.787.240.018	761.411.879
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	479.827.830.991	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	510.146.000.000	-	-	-	-	-
	1.112.902.684.867	**1.122.927.028.267**	**10.024.343.400**	**(801.954.144)**	**10.826.297.544**	**10.115.139.519**	**711.158.025**

35. Lãi từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức	2.708.649.200	374.770.890

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	146.315.985.194	130.740.500.606
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	35.403.379.724	50.054.794.531
	181.719.364.918	**180.795.295.137**

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.009.283.368.263	629.017.028.677
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	46.847.777.448	35.722.679.460
	1.056.131.145.711	**664.739.708.137**

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ cổ tức	5.752.396.232	2.090.553.055
Thu nhập lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	169.136.885.182	144.805.790.950
Lãi bán trái phiếu	-	2.894.936.713
	174.889.281.414	**149.791.280.718**

36. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	609.443.022.042	600.647.888.508
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	18.711.549.700	13.968.142.000
	628.154.571.742	**614.616.030.508**

37. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.185.000.000	4.527.500.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	21.412.143.800	12.686.025.000
	25.597.143.800	**17.213.525.000**

38. Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ cho thuê sử dụng tài sản	-	1.409.404.049
Thu nhập phí chuyển nhượng	267.672.566	1.010.123.693
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	34.722.025.948	15.952.797.751
Doanh thu dịch vụ khác	6.635.642.687	8.146.578.792
	41.625.341.201	**26.518.904.285**

39. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	27.774.407.522	7.494.275.464
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	15.845.872.480	-
	43.620.280.002	**7.494.275.464**

40. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	7.005.618.678	7.963.011.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.664.964	3.026.959.417
Chi phí khác	6.773.163.617	14.642.788.709
	15.632.447.259	**25.632.759.929**

41. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	145.710.823.602	123.930.915.299
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	177.298.339.694	200.469.106.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.417.710.573	43.956.352.151
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	145.015.088.331	110.599.575.140
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	14.644.790	50.068.187
	517.456.606.990	**479.006.017.680**

42. Chi phí các hoạt động khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	211.599.987	(61.655.812)

43. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	468.655.656.501	351.427.750.587
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	59.497.407.040	12.160.304.114
Chi phí hoa hồng bán trái phiếu và huy động vốn	13.094.810.906	6.180.437.916
	541.247.874.447	**369.768.492.617**

44. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và các khoản phúc lợi	155.469.741.557	69.343.773.419
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	3.746.172.500	3.532.321.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.187.232.889	2.242.538.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.609.079.972	30.109.251.766
Chi phí thuế, phí, lệ phí	83.209.740	57.872.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.246.234.914	27.561.244.006
Chi phí dự phòng	95.000.000	-
Chi phí khác	39.261.768.938	29.604.130.423
	239.698.440.510	**162.451.132.158**

45. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	4.057.148.560	4.044.176.036
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	363.048.979
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	386.818.182	247.886.942
Thu nhập khác	416.661.661	936.764.535
	4.860.628.403	**5.591.876.492**

46. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**188.516.830.206**	**141.032.750.459**
Năm hiện hành	188.516.830.206	141.019.690.459
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	13.060.000
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.425.961.836)	(8.902.351.077)
	187.090.868.370	**132.130.399.382**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	930.644.050.935	716.146.789.713
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.325.158.296	7.383.738.344
Thu nhập từ cổ tức	(8.461.045.432)	(2.465.323.945)
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(60.478.507.209)
Điều chỉnh khác	(53.821.950)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	935.454.341.849	660.586.696.903
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	187.090.868.370	132.117.339.382
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	13.060.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**187.090.868.370**	**132.130.399.382**

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

47. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	**743.553.182.565**	**584.016.390.331**
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(44.613.190.954)	(35.040.983.420)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	**698.939.991.611**	**548.975.406.911**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm hiện hành bằng 6% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2024 Số cổ phiếu	Năm 2023 (Điều chỉnh lại) Số cổ phiếu	Năm 2023 (Theo báo cáo trước đây) Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	437.639.552	380.562.677	380.562.677
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	57.076.875	57.076.875
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ	298	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024	80.071.253	80.071.253	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong năm 2024	1.617.101	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	519.328.204	517.710.805	437.639.552

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Điều chỉnh lại)	Năm 2023 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.346	1.060	1.254

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành 109.409.988 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2023 được điều chỉnh lại để tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	437.639.552	1.254
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024	80.071.253	(194)
	517.710.805	1.060

48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, và giá trị các giao dịch trong cho ngày 31 tháng 12 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Tiền gửi thanh toán	1.636.801.278.124	423.778.302.158
Tiền gửi có kỳ hạn	757.000.000.000	942.320.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	3.223.553.428	53.880.051.717
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	242.856.386.672	1.347.587.784.445
Phải thu phí quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	91.132.325	91.132.325
Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	(1.030.637.741)	(506.994.460)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.951.096.628	909.270.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Phải trả phí tư vấn	(100.000.000)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.977.300	16.532.040
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Phải trả tiền vay	(133.000.000.000)	-
Lãi dự trả tiền vay	(2.960.616.439)	-
Phải trả khác	(52.272.737)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Phải thu phí duy trì tài khoản	42.427	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	753.100	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	Giao dịch	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	38.897.109.037	58.983.428.818
Thu nhập phí quản lý cổ đông	604.838.709	450.000.000
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	34.722.025.948	15.952.797.751
Thu nhập cho thuê văn phòng	-	923.967.931
Thu nhập phí giao dịch	1.220.298.286	183.587.400
Thu nhập phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.827.276.800	-
Trả cổ tức bằng tiền	418.754.654.400	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(24.085.386.433)	(18.839.015.005)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Thu nhập phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	27.272.724	-
Chi phí lãi chứng chỉ tiền gửi	(113.013.699)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập phí dịch vụ lưu ký, phí duy trì tài khoản và phí chuyển khoản giao dịch chứng khoán	317.447.107	74.203.884
Thu nhập phí duy trì tài khoản	147.657	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm xe	(1.751.123.494)	(1.028.165.457)
Thù lao và tiền lương của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.884.000.000	1.924.000.000
Ông Lê Viết Hải – Chủ tịch	780.000.000	780.000.000
Ông Phan Phương Anh – Phó chủ tịch	312.000.000	280.000.000
Ông Vũ Thành Trung – Phó chủ tịch	-	104.000.000
Ông Phạm Thế Anh – Thành viên HĐQT độc lập	360.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Kim Thanh – Thành viên HĐQT độc lập	-	160.000.000
Bà Nguyễn Minh Hằng – Thành viên	216.000.000	216.000.000
Ông Phạm Xuân Thanh – Thành viên	216.000.000	144.000.000
Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban điều hành		
Tiền lương	8.621.150.455	9.375.568.000
Ban Kiểm soát		
Tiền lương	1.368.000.000	1.368.000.000

49. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đến 1 năm	22.422.348.443	24.734.229.014
Từ 1 đến 5 năm	15.663.879.343	20.993.486.402
	38.086.227.786	**45.727.715.416**

50. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

51. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 2 năm 2025.

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:	
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106393583
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.02.21 14:24:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1